



THỰC TRẠNG THIẾT KẾ VÀ SỬ DỤNG HỌC LIỆU SỐ GIÁO DỤC
PHẨM CHẤT TRÁCH NHIỆM TRONG DẠY HỌC MÔN ĐẠO ĐỨC LỚP 4

THE CURRENT STATUS OF DESIGNING AND USING DIGITAL LEARNING MATERIALS TO
EDUCATE THE QUALITY OF RESPONSIBILITY IN 4TH GRADE ETHICS

Huỳnh Thanh Tuyền^{1*}, Trần Văn Dàng¹, Lê Quỳnh Chi²

¹Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

²Trường Đại học Cửu Long

DOI: <https://doi.org/10.65934/mkusj.2026.43.1115>

*Email: tuyenthanh171102@gmail.com

Ngày nhận bài: 05/05/2026

Ngày phản biện: 11/05/2026

Ngày duyệt bài: 01/06/2026

TÓM TẮT

Nghiên cứu tiến hành khảo sát thực trạng thiết kế và sử dụng học liệu số (HLS) giáo dục phẩm chất trách nhiệm (PCTN) trong dạy học môn Đạo đức lớp 4 tại Trường Tiểu học Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả khảo sát từ 32 giáo viên (GV) và 64 học sinh (HS) cho thấy có sự chênh lệch lớn giữa phương pháp giảng dạy của GV và trải nghiệm học tập thực tế của HS. Cụ thể, mặc dù GV tự đánh giá rất thường xuyên sử dụng các phương pháp tích cực và bài giảng trình chiếu (ĐTB = 4,6), nhưng có đến 84,4% HS cho biết hoạt động chủ yếu vẫn là “Nghe thầy/cô giảng bài” và 79,7% HS thấy thầy cô dùng “bảng đen và sách giáo khoa”. Thực trạng này có thể liên quan đến một số yếu tố như điều kiện cơ sở vật chất cùng với năng lực tự thiết kế HLS của GV còn hạn chế (chỉ đạt 34,4%), phần lớn quá trình khai thác phụ thuộc vào kho tài nguyên có sẵn (93,8%). Kết quả cho thấy nhu cầu cấp thiết trong việc phát triển HLS chuyên biệt nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục PCTN.

Từ khóa: Học liệu số, phẩm chất trách nhiệm, môn Đạo đức, học sinh tiểu học.

ABSTRACT

This study surveyed the current status of designing and using digital learning materials (DLMs) to educate the quality of responsibility in 4th-grade Ethics at Nguyen Van Tao Primary School, Hiep Phuoc Commune, Ho Chi Minh City. The survey results from 32 teachers and 64 students revealed a significant discrepancy between teachers' teaching methods and students' actual learning experiences. Specifically, although teachers reported highly frequent use of active teaching methods and slide presentations (Mean = 4.6), up to 84.4% of students stated that their primary activity was still “listening to teachers' lectures,” and 79.7% noted that teachers mainly used “blackboards and textbooks.” This situation may be related to several factors such as infrastructure conditions, along with teachers' limited capacity to design DLMs independently (only 34.4%), with a heavy reliance on existing resource repositories (93.8%). The results indicate an urgent need to develop specialized digital learning materials (DLMs) to enhance the effectiveness of responsibility education.

Keywords: Digital learning materials, quality of responsibility, Ethics subject, primary school students.

MỞ ĐẦU

Thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, chuyển đổi số và phát triển HLS đã trở thành định hướng trọng tâm của ngành giáo dục. Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 xác định phát triển phẩm chất và năng lực người học là mục tiêu cốt lõi, trong đó PCTN được xem là một trong những phẩm chất chủ đạo cần được hình thành ở HS. Ở bậc tiểu học, môn Đạo đức

có vai trò đặc biệt trong việc hình thành và phát triển các phẩm chất cho HS thông qua các hoạt động học tập gắn với tình huống thực tiễn. Việc sử dụng HLS trong dạy học môn Đạo đức không chỉ góp phần trực quan hóa nội dung mà còn tạo điều kiện để tổ chức các hoạt động học tập tích cực, tăng cường sự tham gia và trải nghiệm của HS. Các loại hình HLS như video tình huống, trò chơi học tập, bài tập tương tác hay truyện tranh số

có tiềm năng lớn trong việc hỗ trợ HS hình thành nhận thức, thái độ và hành vi trách nhiệm.

Tuy nhiên, một số nghiên cứu cho thấy việc ứng dụng HLS trong dạy học ở tiểu học vẫn còn hạn chế, chủ yếu tập trung vào các hình thức trình chiếu, thiếu tính tương tác và chưa phát huy được vai trò tổ chức hoạt động học tập cho HS. Đặc biệt, trong lĩnh vực giáo dục phẩm chất, việc thiết kế và sử dụng HLS chuyên biệt còn chưa được quan tâm đúng mức.

Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm khảo sát “Thực trạng thiết kế và sử dụng học liệu số giáo dục phẩm chất trách nhiệm trong dạy học môn Đạo đức lớp 4”, từ đó làm rõ những điểm mạnh, hạn chế và các yếu tố

ảnh hưởng, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng HLS trong dạy học.

1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành tại Trường Tiểu học Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh. Khách thể khảo sát bao gồm 32 cán bộ quản lý và GV (100% có trình độ đại học và 56,3% có thâm niên công tác từ 15 năm trở lên), cùng 64 HS lớp 4 (29 nam, 35 nữ) nhằm đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy cho dữ liệu thu thập. Đặc điểm chi tiết của các nhóm khách thể tham gia nghiên cứu được thống kê cụ thể tại Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Đặc điểm khách thể nghiên cứu

Nhóm đối tượng	Đặc điểm		Số lượng	Tỉ lệ (%)
Cán bộ quản lý – GV	Chức vụ	Cán bộ quản lý	3	9,4
		Tổ trưởng chuyên môn	5	15,6
		GV	24	75,0
	Trình độ chuyên môn	Trung cấp	0	0
		Cao đẳng	0	0
		Đại học	32	100
		Sau đại học	0	0
	Thâm niên công tác	Dưới 5 năm	4	12,5
		Từ 5 đến dưới 10 năm	8	25,0
		Từ 10 đến dưới 15 năm	2	6,3
		Từ 15 năm trở lên	18	56,3
HS	Giới tính	Nam	29	45,3
		Nữ	35	54,7

Toàn bộ dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel thông qua phương pháp thống kê toán học, tính toán các chỉ số cơ bản gồm tần suất, tỷ lệ phần trăm (tổng tỉ lệ phần trăm có thể không đúng 100% do làm tròn số) và

điểm trung bình (ĐTB) nhằm định lượng hóa và phân tích khách quan kết quả nghiên cứu. Để diễn giải kết quả ĐTB, nghiên cứu sử dụng thang đo và quy ước phân tích như sau:

Bảng 2. Thang đo và quy ước phân tích theo ĐTB

STT	Thang điểm	Mức độ
1	$1,0 < ĐTB \leq 1,8$	Hoàn toàn không quan trọng/ Không bao giờ/ Rất kém/ Không ảnh hưởng/ Không cần thiết.
2	$1,8 < ĐTB \leq 2,6$	Ít quan trọng/ Hiếm khi/ Kém/ Ít ảnh hưởng/ Ít cần thiết.
3	$2,6 < ĐTB \leq 3,4$	Bình thường/ Thỉnh thoảng/ Trung lập.
4	$3,4 < ĐTB \leq 4,2$	Quan trọng/ Thường xuyên/ Tốt/ Ảnh hưởng/ Cần thiết.
5	$4,2 < ĐTB \leq 5,0$	Rất quan trọng/ Rất thường xuyên/ Rất tốt/ Ảnh hưởng rất nhiều/ Rất cần thiết.

Quy ước này được sử dụng thống nhất trong toàn bộ quá trình phân tích nhằm đảm bảo tính nhất quán khi diễn giải dữ liệu.

2. Thực trạng sử dụng các phương pháp kỹ thuật dạy học

Bảng 3. Mức độ áp dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học

TT	Nội dung	Mức đạt được					ĐTB
		Không bao giờ	Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên	
1	Kể chuyện	-	-	18,8	68,8	12,5	3,9
2	Nêu gương	-	-	21,9	43,8	34,4	4,1
3	Dự án	-	3,1	84,4	12,5	-	3,1
4	Thảo luận nhóm	-	-	3,1	43,8	53,1	4,5
5	Trò chơi	-	-	9,4	62,5	28,1	4,2
6	Đóng vai	-	-	25,0	56,3	18,8	3,9
7	Hoạt động trải nghiệm	-	6,3	28,1	40,6	25,0	3,8
8	Khác	-	-	-	-	-	-
ĐTB chung		3,9					

Số liệu từ Bảng 3 cho thấy GV đã vận dụng tương đối linh hoạt các phương pháp dạy học tích cực trong giáo dục PCTN, thể hiện qua ĐTB chung đạt 3,9 (mức Thường xuyên). Cụ thể, ĐTB của các phương pháp dao động từ 3,1 đến 4,5.

Trong đó, các phương pháp đề cao tính tương tác và sự tham gia của HS được sử dụng với tần suất cao. Nổi bật là thảo luận nhóm (ĐTB = 4,5), với 96,9% GV sử dụng từ mức “thường xuyên” trở lên. Tiếp theo là trò chơi (ĐTB = 4,2) và nêu gương (ĐTB = 4,1). Các phương pháp như kể chuyện và đóng vai (cùng ĐTB = 3,9) cũng được triển khai khá phổ biến. Kết quả này cho thấy GV đã có sự chuyển biến trong việc tổ chức dạy học theo hướng tăng cường tính tích cực, tạo điều kiện để HS tiếp cận các chuẩn mực đạo đức thông qua tình huống và trải nghiệm.

Tuy nhiên, việc triển khai các phương pháp đòi hỏi tính thực hành và mức độ chủ động cao của HS còn hạn chế. Cụ thể, dạy học theo dự án có mức độ áp dụng thấp nhất (ĐTB = 3,1), với 84,4% GV chỉ sử dụng ở mức “thỉnh thoảng”. Tương tự, hoạt động trải nghiệm (ĐTB = 3,8) chưa đạt mức độ sử dụng thường xuyên cao. Thực trạng này có thể phản ánh những khó khăn trong tổ chức các hoạt động mang tính dài hạn, liên quan đến thời lượng dạy học và điều kiện triển khai.

Nhìn chung, kết quả khảo sát từ phía GV cho thấy xu hướng tích cực trong đổi mới phương pháp dạy học. Tuy nhiên, để đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của các phương pháp này trong thực tiễn lớp học, cần tiếp tục xem xét sự tương ứng với các hoạt động học tập mà HS tham gia.

Bảng 4. Các hoạt động học tập của HS

TT	Nội dung	Số người chọn	Tỷ lệ (%)
1	Nghe thầy/cô giảng bài	54/64	84,4
2	Đọc sách giáo khoa	35/64	54,7
3	Trả lời câu hỏi cá nhân	18/64	28,1
4	Thảo luận nhóm với bạn bè	38/64	59,4
5	Quan sát tranh ảnh	38/64	59,4
6	Xem video clip hoặc phim ngắn	16/64	25,0
7	Nghe thầy/cô kể chuyện	21/64	32,8

TT	Nội dung	Số người chọn	Tỷ lệ (%)
8	Đóng vai, xử lý tình huống	42/64	65,6
9	Tham gia các trò chơi học tập	18/64	28,1
10	Thực hiện các nhiệm vụ hoặc dự án nhỏ (làm báo tường, sưu tầm tranh, lập kế hoạch nhỏ...)	9/64	14,1

Kết quả khảo sát ở Bảng 4 cho thấy các hình thức học tập của HS có sự tương quan với phương pháp dạy học của GV ở Bảng 3. Các hoạt động mang tính tương tác như đóng vai, xử lý tình huống (65,6%) và thảo luận nhóm (59,4%) được triển khai tương đối phù hợp với tần suất sử dụng cao của các phương pháp này. Tuy nhiên, các hình thức học tập truyền thống vẫn chiếm ưu thế, với 84,4% HS thường xuyên nghe giảng và 54,7% đọc sách giáo khoa, cho thấy phương thức truyền đạt trực tiếp vẫn giữ vai trò chủ đạo. Bên cạnh

đó, các hoạt động mang tính trải nghiệm và ứng dụng công nghệ còn hạn chế, như trò chơi học tập (28,1%), xem video (25,0%) và thực hiện dự án nhỏ (14,1%).

Nhìn chung, thực trạng cho thấy quá trình dạy học môn Đạo đức đã có sự kết hợp giữa phương pháp truyền thống và các hoạt động tích cực. Tuy nhiên, các hình thức học tập mang tính trải nghiệm và ứng dụng công nghệ vẫn chưa được khai thác mạnh.

3. Thực trạng sử dụng các loại hình học liệu số

Bảng 5. Mức độ sử dụng các loại hình HLS

TT	Nội dung	Mức đạt được					ĐTB
		Không bao giờ	Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên	
1	Video	-	-	12,5	62,5	25,0	4,1
2	Tranh ảnh, infographic, sơ đồ trực quan dưới dạng số	-	-	21,9	56,3	21,9	4,0
3	Trò chơi học tập trực tuyến	-	3,1	43,8	43,8	9,4	3,6
4	Phiếu học tập, bài tập số	-	-	18,8	62,5	18,8	4,0
5	Bài giảng trình chiếu (PowerPoint, Canva,...)	-	-	-	40,6	59,4	4,6
6	Truyện tranh tương tác, sách nói, Podcast kể chuyện	-	18,8	43,8	28,1	9,4	3,3
ĐTB chung		3,9					

Kết quả ở Bảng 5 cho thấy HLS được GV sử dụng khá thường xuyên trong giáo dục PCTN thông qua môn Đạo đức, với ĐTB chung đạt 3,9. Cụ thể, ĐTB của các loại hình dao động từ 3,3 đến 4,6 và không có lựa chọn ở mức “không bao giờ”. Điều này phản ánh mức độ khai thác HLS nhìn chung đạt mức khá tốt.

Trong đó, bài giảng trình chiếu (PowerPoint, Canva,...) có mức sử dụng cao nhất (ĐTB = 4,6), với toàn bộ GV lựa chọn từ mức “thường xuyên” trở lên, cho thấy đây là công cụ chủ đạo trong tổ chức dạy học. Video (ĐTB = 4,1), cùng với tranh ảnh, infographic, sơ đồ trực quan và phiếu học tập, bài tập số (cùng ĐTB = 4,0)

cũng được sử dụng phổ biến, góp phần hỗ trợ trực quan hóa nội dung và tổ chức hoạt động học tập cho HS.

Ở chiều ngược lại, trò chơi học tập trực tuyến có mức sử dụng trung bình (ĐTB = 3,6), trong khi truyện tranh tương tác, sách nói, podcast có mức thấp nhất (ĐTB = 3,3), với tỷ lệ sử dụng thường xuyên chưa cao. Điều này cho thấy các loại học liệu có tính tương tác sâu và khai thác yếu tố cảm xúc chưa được triển khai rộng rãi.

Để làm rõ hơn mức độ tiếp cận và hiệu quả của HLS trong thực tiễn dạy học, nghiên cứu tiếp tục khảo sát trải nghiệm học tập của HS, kết quả thể hiện ở bảng sau:

Bảng 6. Mức độ tiếp cận HLS và hình thức học tập của HS

TT	Nội dung	Số người chọn	Tỷ lệ (%)
1	Bài giảng điện tử	6/64	9,4
2	Tranh ảnh minh họa	23/64	35,9
3	Video clip hoặc phim hoạt hình ngắn	21/64	32,8
4	Các trò chơi học tập	29/64	45,3
5	Thầy/Cô chủ yếu dùng bảng đen và sách giáo khoa	51/64	79,7
6	Làm bài tập trên máy tính/điện thoại	8/64	12,5

Kết quả khảo sát cho thấy hình thức GV sử dụng bảng đen và sách giáo khoa vẫn chiếm ưu thế, với 79,7% HS lựa chọn. Điều này cho thấy phương pháp dạy học truyền thống vẫn giữ vai trò chủ đạo trong thực tế lớp học, mặc dù ở Bảng 5, GV tự đánh giá đã sử dụng HLS khá thường xuyên. Sự chênh lệch này phản ánh khoảng cách nhất định giữa việc sử dụng HLS của GV và trải nghiệm học tập của HS. Trong nhiều trường hợp, HLS chủ yếu được sử dụng nhằm hỗ trợ trình bày nội dung, chưa gắn với tổ chức hoạt động học tập tích cực.

Đối với các loại HLS trực quan, 35,9% HS cho biết thường xuyên học thông qua tranh ảnh minh họa và 32,8% thông qua video clip hoặc phim hoạt hình ngắn. Kết quả này tương đối phù hợp với dữ liệu từ phía GV khi các loại học liệu trực quan có mức sử dụng khá cao.

Tuy nhiên, các hình thức học tập mang tính tương tác còn hạn chế. Chỉ 45,3% HS tham gia trò chơi học tập, 12,5% làm bài tập trên thiết bị số và 9,4% học qua bài giảng điện tử. Điều này cho thấy việc khai thác HLS theo hướng tăng cường sự tham gia trực tiếp của HS chưa được triển khai thường xuyên.

Khi đối chiếu với Bảng 5, có thể nhận thấy mặc dù GV đã có xu hướng sử dụng HLS, nhưng mức độ chuyển hóa sang các hoạt động học tập cụ thể của HS còn hạn chế. HLS chủ yếu dừng ở vai trò minh họa, trình chiếu, chưa phát huy đầy đủ chức năng hỗ trợ tổ chức hoạt động học tập tích cực. Điều này đặt ra yêu cầu cần tăng cường sử dụng HLS theo hướng tương tác, nhằm nâng cao hiệu quả dạy học và phát huy vai trò chủ thể của HS.

4. Nguồn khai thác học liệu số

Bảng 7. Các nguồn khai thác HLS

TT	Nội dung	Số người chọn	Tỷ lệ (%)
1	Kho học liệu chính thống: (Kho bài giảng E-learning của Bộ/ Sở GD&ĐT; Hệ thống iGiaoduc; Hành trang số, Hoc10...)	30/32	93,8
2	Các diễn đàn, cộng đồng giáo viên	15/32	46,9
3	Website/Ứng dụng học liệu khác	9/32	28,1
4	Nguồn chia sẻ của đồng nghiệp	22/32	68,8
5	Tự thiết kế, biên soạn HLS	11/32	34,4
6	Khác	-	-

Kết quả khảo sát cho thấy GV khai thác HLS từ nhiều nguồn khác nhau, tuy nhiên mức độ sử dụng có sự khác biệt rõ rệt.

Trong đó, kho học liệu chính thống được sử dụng nhiều nhất, với 93,8% GV lựa chọn. Điều này cho thấy GV có xu hướng ưu tiên các nguồn học liệu có độ tin cậy cao, đảm bảo tính chính xác

và phù hợp với chương trình giáo dục. Nguồn chia sẻ từ đồng nghiệp cũng được khai thác phổ biến (68,8%), phản ánh vai trò của hoạt động trao đổi chuyên môn trong hỗ trợ GV tiếp cận và sử dụng HLS. Ngoài ra, các diễn đàn, cộng đồng GV được 46,9% GV sử dụng, trong khi tự thiết kế, biên soạn HLS chỉ đạt 34,4%. Kết quả này cho thấy mức độ

chủ động trong phát triển học liệu của GV còn hạn chế. Bên cạnh đó, các website/ứng dụng học liệu khác có tỷ lệ sử dụng thấp nhất (28,1%), cho thấy phạm vi khai thác HLS trên môi trường internet chưa thực sự đa dạng.

Nhìn chung, GV đã bước đầu khai thác HLS từ nhiều nguồn, song chủ yếu vẫn dựa vào các

nguồn chính thống và chia sẻ sẵn có. Việc tự thiết kế học liệu và mở rộng nguồn khai thác chưa được thực hiện thường xuyên, đặt ra yêu cầu cần tăng cường năng lực phát triển và sử dụng HLS của GV trong dạy học.

5. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc thiết kế và sử dụng học liệu số

Bảng 8. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thiết kế và sử dụng HLS

TT	Nội dung	Mức đạt được					ĐTB
		Không ảnh hưởng	Ít ảnh hưởng	Trung lập	Ảnh hưởng	Ảnh hưởng rất nhiều	
1	Sự phù hợp của nội dung HLS với bài học.	-	3,1	15,6	53,1	28,1	4,1
2	Mức độ phức tạp/khó khăn khi thao tác sử dụng.	-	3,1	18,8	68,8	9,4	3,8
3	Năng lực/Kỹ năng công nghệ của giáo viên.	3,1	-	6,3	62,5	28,1	4,1
4	Mức độ chú ý và tương tác của học sinh.	3,1	-	6,3	59,4	31,3	4,2
5	Điều kiện cơ sở vật chất (Máy tính, đường truyền...).	-	3,1	6,3	50,0	40,6	4,3
ĐTB chung		4,1					

Kết quả khảo sát tại Bảng 8 cho thấy việc thiết kế và sử dụng HLS trong dạy học môn Đạo đức lớp 4 chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, với ĐTB chung ở mức cao (ĐTB = 4,1). Cụ thể, ĐTB của từng yếu tố dao động từ 3,8 đến 4,3 phản ánh mức độ ảnh hưởng tương đối cao. Điều này cho thấy việc khai thác HLS trong giáo dục PCTN phụ thuộc vào cả điều kiện dạy học và năng lực của GV.

Trong đó, cơ sở vật chất là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất (ĐTB = 4,3), với 90,6% ý kiến đánh giá ở mức “ảnh hưởng” và “ảnh hưởng rất nhiều”, cho thấy việc sử dụng HLS phụ thuộc đáng kể vào thiết bị và hạ tầng công nghệ. Bên cạnh đó, mức độ chú ý và tương tác của HS cũng có ảnh hưởng cao (ĐTB = 4,2), phản ánh vai trò của sự tham gia

tích cực của HS đối với hiệu quả sử dụng HLS. Ngoài ra, sự phù hợp của nội dung HLS và năng lực công nghệ của GV (cùng ĐTB = 4,1) là những yếu tố quan trọng, quyết định khả năng khai thác HLS trong dạy học. Trong khi đó, mức độ phức tạp khi sử dụng HLS có ĐTB thấp nhất (3,8), cho thấy đây không phải là trở ngại lớn đối với GV.

Nhìn chung, việc thiết kế và sử dụng HLS chịu tác động bởi nhiều yếu tố, trong đó cơ sở vật chất, sự tham gia của HS và năng lực công nghệ của GV là những yếu tố cần được ưu tiên nhằm nâng cao hiệu quả ứng dụng HLS giáo dục PCTN trong dạy học môn Đạo đức.

6. Phân tích nhu cầu về học liệu số

Bảng 9. Mức độ cần thiết của việc xây dựng HLS giáo dục PCTN trong dạy học môn Đạo đức

TT	Nội dung	Số người chọn	Tỷ lệ (%)
1	Rất không cần thiết	-	-
2	Không cần thiết	-	-
3	Bình thường	5/32	15,6
4	Cần thiết	17/32	53,1
5	Rất cần thiết	10/32	31,3

Kết quả khảo sát cho thấy GV đánh giá cao mức độ cần thiết của việc xây dựng bộ HLS phục vụ giáo dục PCTN trong dạy học môn Đạo đức lớp 4. Cụ thể, 53,1% GV cho rằng “cần thiết” và 31,3% đánh giá “rất cần thiết”, nâng tổng tỷ lệ lên 84,4%. Điều này phản ánh nhu cầu thực tiễn của GV đối với việc phát triển HLS nhằm hỗ trợ tổ chức dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất cho HS. Bên cạnh đó, 15,6% GV lựa chọn mức “bình thường”, cho thấy vẫn còn một bộ phận chưa nhận thức rõ vai trò của HLS trong dạy học. Tuy nhiên,

Bảng 10. Mức độ hứng thú của HS về việc xây dựng HLS giáo dục PCTN trong dạy học môn Đạo đức

TT	Nội dung	Số người chọn	Tỷ lệ (%)
1	Rất hứng thú	53/64	82,8
2	Bình thường	10/64	15,6
3	Không thích lắm	1/64	1,6

Kết quả khảo sát cho thấy HS có mức độ hứng thú cao đối với việc sử dụng HLS trong học tập môn Đạo đức. Cụ thể, 82,8% HS lựa chọn mức “rất hứng thú”, chiếm tỷ lệ cao, cho thấy HLS có khả năng thu hút sự chú ý và tạo động lực học tập cho HS. Bên cạnh đó, 15,6% HS đánh giá ở mức “bình thường”, phản ánh vẫn còn một bộ phận HS chưa thực sự bị thu hút mạnh mẽ. Tuy nhiên, tỷ lệ HS “không thích lắm” rất thấp (1,6%), điều này cho thấy HS có thái độ tích cực đối với việc học tập bằng HLS.

Nhìn chung, kết quả cho thấy HLS có tiềm năng trong việc nâng cao hứng thú học tập của HS, tạo điều kiện thuận lợi để GV tăng cường khai thác và sử dụng trong dạy học môn Đạo đức.

KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát thực trạng thiết kế và sử dụng HLS trong giáo dục PCTN cho HS lớp 4 cho thấy một nghịch lý đáng chú ý giữa định hướng đổi mới dạy học và thực tiễn triển khai trong lớp học. Mặc dù GV đã bước đầu tiếp cận và vận dụng các phương pháp dạy học tích cực cũng như tích hợp HLS vào quá trình giảng dạy, song trải nghiệm học tập của HS vẫn chủ yếu mang tính thụ động, với hình thức nghe giảng và sử dụng học liệu truyền thống chiếm ưu thế. Điều này phản ánh rằng việc ứng dụng HLS hiện nay mới dừng lại ở mức hỗ

không có GV nào lựa chọn mức “không cần thiết” hoặc “rất không cần thiết”, khẳng định sự đồng thuận chung về vai trò của HLS trong hỗ trợ hoạt động dạy học.

Nhìn chung, kết quả cho thấy việc xây dựng và phát triển bộ HLS giáo dục PCTN là phù hợp với nhu cầu của GV hiện nay. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiếp tục khảo sát mức độ hứng thú của HS đối với việc sử dụng HLS trong học tập môn Đạo đức.

trợ trình bày nội dung, chưa thực sự phát huy vai trò như một công cụ tổ chức hoạt động học tập nhằm phát triển phẩm chất cho HS.

Bên cạnh đó, các loại hình HLS được sử dụng còn thiếu sự đa dạng và chưa khai thác hiệu quả các yếu tố tương tác, trải nghiệm và cảm xúc – những thành tố có ý nghĩa quan trọng trong giáo dục đạo đức. Thực trạng này có liên quan đến xu hướng phụ thuộc vào nguồn học liệu có sẵn, cũng như những hạn chế nhất định về năng lực thiết kế và tổ chức dạy học với HLS của GV.

Kết quả nghiên cứu đồng thời chỉ ra rằng hiệu quả thiết kế và sử dụng HLS chịu sự chi phối của nhiều yếu tố, trong đó điều kiện cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ giữ vai trò nền tảng, còn năng lực công nghệ của GV và mức độ tham gia của HS là những yếu tố có tính quyết định trực tiếp đến chất lượng triển khai trong thực tiễn dạy học.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng việc nghiên cứu, thiết kế và vận dụng một hệ thống HLS chuyên biệt theo định hướng phát triển phẩm chất là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh hiện nay. Không chỉ dừng lại ở việc cung cấp học liệu, hệ thống này cần được xây dựng theo hướng tăng cường tính tương tác, gắn với tổ chức hoạt động học tập tích cực và phù hợp với đặc điểm tâm lý HS tiểu học. Đây chính là cơ sở quan trọng nhằm

nâng cao hiệu quả giáo dục PCTN, góp phần hình thành và phát triển ở HS những hành vi, thói quen phù hợp với chuẩn mực đạo đức trong đời sống thực tiễn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018a). *Chương trình giáo dục phổ thông* (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018).
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018b). *Chương trình giáo dục phổ thông: Chương trình môn Giáo dục công dân* (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018).
- Ca, H. T. M. (2025). Thực trạng giáo dục phẩm chất trách nhiệm thông qua môn Đạo đức cho học sinh lớp 5 ở Trường Tiểu học Nguyễn Huệ, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. *Tạp chí Tâm lý - Giáo dục*, 31(10), 38–42.
- Chính phủ. (2022). *Quyết định số 131/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”*.
- Chi, L. Q., Thu, N. T., Dư, T. T., & Hân, Đ. N. (2024). *Lý luận dạy học đạo đức*. NXB Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- Dự án hỗ trợ đổi mới Giáo dục phổ thông. (2020). *Cơ sở lý luận về phương pháp dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực học sinh*.
- Hà, Đ. T. (2022). Phát triển phẩm chất cho học sinh trong nhà trường phổ thông. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 18(S2), 29–34.
- Hà, P. T. T., Huệ, L. L., & Nguyệt, N. T. N. (2021). *Đạo đức và phương pháp giáo dục đạo đức ở tiểu học*. Khoa Luật - Trường Đại học Quảng Bình.
- Hằng, N. T. T., & Phụng, C. B. (2025). Developing and using digital learning resources in teaching Natural and Social Sciences at the primary level: A survey study in Thai Nguyen Province, Vietnam. *European Journal of Education Studies*, 12(11), 244–259.
- Hà, N. T. V. (2021). Giáo dục công dân toàn cầu trong môn Đạo đức cấp Tiểu học (Chương trình Giáo dục phổ thông 2018). *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 47, 41–45.
- Hòa, T. D. Q. (2016). Các yếu tố tác động đến việc sử dụng học liệu điện tử trong dạy học. *Tạp chí Giáo dục*, (134), 55–58.
- Hợp, N. H. (k.n.). *Giáo dục học Tiểu học* (In lần thứ 3). Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
- Khánh, T. G. (2023). Xây dựng và phát triển học liệu số phục vụ đổi mới giáo dục theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, 2(287), 12–15.
- Khúc, L. T. V. (2024). Lý luận về giáo dục đạo đức cho học sinh tiểu học theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, 2(305), 347–349.
- Linh, Huỳnh N. M. (2017). Giáo dục đạo đức cho học sinh trong trường tiểu học hiện nay: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Khoa học Quản lý Giáo dục*, 1(13), 84–90.
- Phụng, N. H., & Khôi, N. H. (2023). Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, 2(238), 2–6.